

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 894/QĐ-ĐHKG ngày 25 tháng 8 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Tên chương trình: **Kinh doanh nông nghiệp (Agribusiness)**

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh doanh nông nghiệp

Mã ngành: 7620114

I. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (POs)

1.1 Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Kinh doanh nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, nắm vững kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, Nông nghiệp, kinh doanh nông nghiệp; có tính năng động sáng tạo và tầm nhìn chiến lược.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

1.2.1 Về kiến thức: Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên

PO1: Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản về Triết Mác – Lênin; Kinh tế chính trị Mác – Lênin; Lịch sử, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh vào công việc và cuộc sống, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; Hiểu biết cơ bản về pháp luật, luật kinh tế; Kiến thức cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội.

PO2: Hiểu biết kiến thức cơ bản về toán học ứng dụng trong quản lý kinh tế như: Xác suất thống kê, Toán kinh tế; ... đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn;

PO3: Hiểu và vận dụng các kiến thức cơ sở ngành hiện đại và kiến thức chuyên môn sâu để tổ chức thực hiện các công việc kinh doanh nông nghiệp; Logistics và quản trị chuỗi cung ứng; quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức, quản trị sản xuất trong doanh nghiệp xuất nhập khẩu nông sản; đàm phán trong kinh doanh; kinh tế đối ngoại giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh trong nước và quốc tế nhằm đáp ứng nhu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay

1.2.2 Về Kỹ năng:

PO4: Ứng dụng các kỹ năng mềm (thuyết trình, làm việc nhóm/độc lập,...) trong môi trường làm việc thực tế.

Handwritten signature

PO5: Người học có kỹ năng cơ bản để điều hành doanh nghiệp, năng lực hoạch định, điều hành kinh doanh và xây dựng chính sách; khả năng tự học, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu trong tình hình kinh doanh hiện đại hiện nay.

1.2.3 Về thái độ:

PO6: Có phẩm chất đạo đức tốt; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; tận tụy với công việc; có tác phong nhanh nhẹn, khoa học, nhạy bén, tự giác học tập; có khả năng làm việc nhóm hoặc độc lập, trung thực khách quan khi đánh giá yếu tố môi trường kinh doanh nông nghiệp; chủ động, linh hoạt cập nhật các thông tin và phương pháp mới trong đánh giá môi trường, thiết lập sứ mạng và mục tiêu, phân tích và lựa chọn các chiến lược kinh doanh nông nghiệp..

PO7: Có khả năng cập nhật kiến thức, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo; có ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn; có khả năng vận dụng kiến thức được đào tạo trong chương trình giáo dục để phát hiện và giải quyết các vấn đề trong chuyên môn thuộc lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp

II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có khả năng:

2.1 Học phần thuộc khối kiến thức đại cương

PLO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

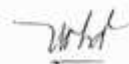
PLO2: Vận dụng được kiến thức giáo dục An ninh – Quốc phòng và đạt năng lực thể chất.

PLO3: Sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Theo thông tư 01/2014/TT-BGDĐT). Việc quy đổi, công nhận một số chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam được thực hiện theo qui định hiện hành.

PLO4: Có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT-BTTTT).

PLO5: Thể hiện năng lực dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ đã được đào tạo, khả năng tự định hướng và thích nghi với môi trường làm việc, năng lực học tập suốt đời và động cơ khởi nghiệp.

PLO6: Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và ý thức trách nhiệm đối với công việc và cộng đồng.



2.2 Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành

PLO7: Vận dụng các kiến thức toán kinh tế, xác suất thống kê, tin học, các nguyên lý cơ bản của kinh tế kinh tế thị trường, tài chính tiền tệ và quản lý học vào giải thích và phân tích các vấn đề về kinh tế cơ bản của nền kinh tế.

PLO8: Vận dụng được kiến thức về nguyên lý kế toán, thống kê, marketing, pháp luật và công nghệ trong phân tích các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

PLO9: Hiểu một cách hệ thống đồng bộ các lý thuyết quản trị kinh doanh trong nông nghiệp, vận dụng và thực hiện được các phân tích từ cơ bản cho đến chuyên sâu về các vấn đề trong hoạt động kinh doanh nông nghiệp..

PLO10: Phân tích được mối quan hệ của các điều kiện nguồn lực tài nguyên thiên nhiên, bối cảnh môi trường kinh tế - xã hội, dân số - lao động, kinh tế quốc tế và hành vi của các tác nhân trong nền kinh tế có ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

PLO11: Vận dụng các kiến thức về xây dựng khung phân tích, đánh giá và ra quyết định trong hoạt động kinh doanh của các tổ chức/ doanh nghiệp nông nghiệp trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

PLO12: Có khả năng sử dụng công cụ cơ bản trong phân tích kinh tế và kinh doanh, sử dụng được các phần mềm hiện đại chuyên dùng trong phân tích kinh tế và kinh doanh ... hỗ trợ cho công việc phân tích kinh tế và kinh doanh.

PLO13: Có kỹ năng thực hiện nghiên cứu, kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát để giải quyết các vấn đề trong hoạt động kinh doanh nông nghiệp.

PLO14: Cử nhân ngành Kinh doanh nông nghiệp có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; tôn trọng và chấp hành pháp luật trong hoạt động nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật; năng động, nhiệt huyết và luôn có tinh thần hợp tác và trách nhiệm với công việc

PLO15: Có năng lực dẫn dắt và ảnh hưởng về chuyên môn trong các hoạt động kinh doanh nông nghiệp; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau và có khả năng đưa ra các kết luận về các vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh nông nghiệp chuyên sâu của mình.

Ngô Thị Kiều

Bảng 1. Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

STT	Chuẩn đầu ra (PLOs)														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
PO1	x								x	x				x	
PO2	x								x		x				
PO3		x	x	x	x	x		x	x		x	x			
PO4									x				x		
PO5				x	x				x					x	x
PO6												x	x		x
PO7									x						x

Bảng 2. Kiểm tra mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với khung trình độ Quốc gia (bậc Đại học)

STT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	K T1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	K N1	K N2	K N3	K N4	K N 5	K N6	T N 1	T N 2	T N 3	T N 4
PLO1		x	x												
PLO2				x								x	x	x	
PLO3				x			x					x		x	
PLO4	X			x		x	x			x		x			x
PLO5	X		x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO6					x	x	x	x	x	x		x	x	x	
PLO7			x					x				x	x	x	
PLO8		x				x		x		x	x	x		x	x
PLO9				x		x	x	x	x	x		x			
PLO10			x							x		x	x	x	x
PLO11		x				x		x			x	x		x	
PLO12						x	x	x	x	x					
PLO13										x		x	x	x	x
PLO14		x				x		x				x		x	
PLO15				x		x						x	x	x	x

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 121 tín chỉ

Bảng 3. Cấu trúc kiến thức của chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	24	4
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	93	70	23
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	33	29	4
2.2	Kiến thức chuyên ngành	50	41	9
2.3	Khóa luận tốt nghiệp hoặc tương đương	10	0	10
Tổng cộng:		121	94	37

Nhà

Bảng 4. Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

Khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỉ lệ	PLOs																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	PLO13	PLO14	PLO15																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
I	Kiến thức giáo dục đại cương	28	23,14%	x							x					x																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

IV. DANH SÁCH CÁC HỌC PHẦN

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
I. Kiến thức giáo dục đại cương			28				
1.1 Khối kiến thức bắt buộc			24				
1	Z25005	Triết học Mác – Lênin	3	37	0	8	45
2	Z25006	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	21	0	9	30
3	Z25007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	0	6	30
4	Z25008	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	0	8	30
5	Z25009	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	0	9	30
6	A25001	Pháp luật đại cương	2	21	0	9	30
7	G25170	Tin học cơ sở	3	30	30	0	60
8	F25011	Tiếng Anh 1	2	15	0	15	30
9	F25012	Tiếng Anh 2	3	21	0	24	45
10	F25013	Tiếng Anh 3	3	21	0	24	45
1.2 Kiến thức bắt buộc (Không tích lũy)			12				
11	Z25010	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	0	30
12	Z25011	Giáo dục thể chất 2	1	0	30	0	30
13	Z25012	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	0	30
14	Z25001	Đường lối Quốc phòng và An ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	45	0	0	45
15	Z25002	Công tác quốc phòng và an ninh	2	30	0	0	30
16	Z25003	Quân sự chung	2	14	16	0	30
17	Z25004	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	60	0	60

Viết

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
1.3 Kiến thức tự chọn			4				
18	A25013	Thực hành văn bản Tiếng Việt	2	15	30	0	45
19	B25001	Tư duy hệ thống	2	15	30	0	45
20	A25014	Nghệ thuật giao tiếp	2	15	30	0	45
21	C25001	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	2	15	30	0	45
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			93				
* Kiến thức cơ sở ngành			34				
2.1 Kiến thức bắt buộc			30				
22	D26181	Trồng trọt đại cương	2	15	15	0	30
23	B26008	Quản trị học	3	31	0	14	45
24	A26090	Luật thương mại	3	20	0	10	30
25	B26001	Kinh tế vi mô	3	45	0	0	45
26	B26005	Marketing căn bản	3	32	0	13	45
27	B26002	Kinh tế vĩ mô	3	35	0	10	45
28	D26182	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	0	10	30
29	B26004	Nguyên lý kế toán	3	28	0	17	45
30	D26183	Thực tập cơ sở ngành Kinh doanh nông nghiệp	4	0	120	0	120
31	D26026	Ngư nghiệp đại cương	2	20	10	0	30
32	D26050	Chăn nuôi đại cương	2	15	15	0	30
2.2 Kiến thức tự chọn			4				
33	D26035	Hệ sinh thái nông nghiệp và PT bền vững	2	15	15	0	30
34	B26062	Kinh tế lượng	2	22	0	8	30
35	D26184	Kinh tế nông nghiệp	2	15	15	0	30

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
36	D26185	Công nghệ bảo quản và chế biến nông thủy sản	2	15	15	0	30
* Kiến thức ngành			49				
2.1 Kiến thức bắt buộc			43				
37	D27200	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	30	30	0	60
38	D27201	Tổ chức sản xuất và kinh doanh nông nghiệp	3	30	20	10	60
39	D27202	Thương mại nông nghiệp	3	30	30	0	60
40	D27203	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh nông nghiệp	3	7	0	38	45
41	B26038	Phân tích định lượng trong kinh doanh	3	30	0	15	45
42	D27205	Thực tập chuyên ngành Kinh doanh nông nghiệp	4	0	120	0	120
43	D27132	Dự báo kinh tế	3	35	0	10	45
44	D27204	Quản trị rủi ro trong kinh doanh quốc tế	3	33	0	12	45
45	B26003	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	35	0	10	45
46	D27210	An toàn thực phẩm và môi trường	2	18	0	12	30
47	B26061	Quản trị nguồn nhân lực	2	21	0	9	30
48	A27100	Luật thương mại quốc tế	2	20	0	10	30
49	D27207	Quản trị thương hiệu	3	24	0	21	45
50	A27113	Kỹ thuật đàm phán, ký kết hợp đồng	2	20	0	10	30

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KIẾN TRÚC

Viết

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
51	B27083	Phân tích hành vi người tiêu dùng	2	20	0	10	30
52	B27081	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	2	20	0	10	30
2.4 Kiến thức tự chọn			6				
53	B26012	Kinh doanh xuất nhập khẩu	2	23	0	7	30
54	B26068	Thanh toán quốc tế	3	33	0	12	45
55	D27206	Phân tích chuỗi giá trị cung ứng và chuỗi giá trị sản phẩm	3	30	30	0	60
56	B27054	Quản trị sản xuất	3	30	0	30	60
57	D27020	Phát triển sản phẩm CNSH	3	18	12	30	60
58	D27068	Công nghệ cao và ứng dụng vào sản xuất cây trồng	3	30	30	0	60
59	D27208	Quản trị doanh nghiệp thủy sản	3	30	30	0	60
* Khóa luận tốt nghiệp			10				
60	D28005	Khóa luận tốt nghiệp		0	300	0	300
61	D28030	Tiểu luận tốt nghiệp – Kinh doanh nông nghiệp	4	0	120	0	120
62	C28003	Quản lý chuỗi cung ứng thực phẩm	2	20	0	10	30
63	D28031	Kinh tế nông hộ	3	30	30	0	60
64	B27096	Quản trị chất lượng	3	36	0	9	45
65	D27074	Marketing trong nông nghiệp	2	15	0	30	45

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết			
				Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm	Bài tập ứng dụng	Tổng
66	C27016	Quản lý chất lượng và luật thực phẩm	2	30	0	0	30
67	B28019	Khởi sự doanh nghiệp	2	20	0	10	30

V. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Căn cứ vào chương trình đào tạo Khoa tổ chức xây dựng Kế hoạch giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo của trường theo Quyết định số 498/QĐ-ĐHKG ngày 18 tháng 08 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Kiên Giang.

Căn cứ Kế hoạch giảng dạy của Khoa, sinh viên chủ động sắp xếp kế hoạch học tập sao cho phù hợp với khả năng, năng lực của mình và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo./

Neat

KT. HIỆU TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thành

